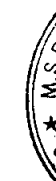


Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Huệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Sơn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Trinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2011)
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2011)
Ông Cao Khánh Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

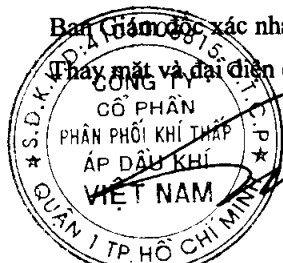
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: *NR* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 19. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 7 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.021.465.321.501	1.429.181.456.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.076.224.170.477	773.144.004.554
1. Tiền	111		380.224.170.477	405.144.004.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		696.000.000.000	368.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927.971.940.449	619.862.068.866
1. Phải thu khách hàng	131		891.419.127.547	582.547.371.097
2. Trả trước cho người bán	132	5	35.004.157.675	33.051.242.028
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.548.655.227	4.263.455.741
III. Hàng tồn kho	140	7	10.115.489.229	9.378.123.496
1. Hàng tồn kho	141		10.115.489.229	9.378.123.496
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.153.721.346	26.797.259.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.851.488.835	1.461.070.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	24.828.103.883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.610.009	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.285.622.502	508.084.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		299.090.093.085	299.180.189.163
I. Tài sản cố định	220		296.468.616.050	297.339.271.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	276.525.943.452	56.100.460.126
- Nguyên giá	222		339.210.494.288	101.421.684.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.684.550.836)	(45.321.224.441)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	813.482.583	1.074.014.922
- Nguyên giá	228		1.688.749.600	1.688.749.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(875.267.017)	(614.734.678)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	19.129.190.015	240.164.796.415
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.621.477.035	1.840.917.700
1. Tài sản dài hạn khác	268		2.621.477.035	1.840.917.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.320.555.414.586	1.728.361.645.359

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.124.630.032.362	850.139.386.852
I. Nợ ngắn hạn	310		1.124.563.994.996	850.060.521.286
1. Phải trả người bán	312	11	941.582.197.137	807.917.726.253
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	98.707.335.430	16.248.940.904
3. Phải trả người lao động	315		1.821.969.595	5.473.158.866
4. Chi phí phải trả	316		5.660.006.670	87.650.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	76.792.486.164	12.465.712.524
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	7.867.332.739
II. Nợ dài hạn	330		66.037.366	78.865.566
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.037.366	78.865.566
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	14	1.195.925.382.224	878.222.258.507
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.195.925.382.224	878.222.258.507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429.000.000.000	429.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		335.832.582.837	191.921.745.441
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.896.731.029	32.946.731.029
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.000.000.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		382.196.068.358	224.353.782.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.320.555.414.586	1.728.361.645.359



Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

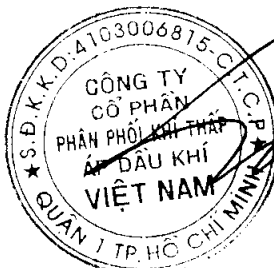
Nguyễn Phương Thủy

Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	2.647.759.081.564	1.517.733.032.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.647.759.081.564	1.517.733.032.764
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	2.068.344.800.947	1.211.036.987.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		579.414.280.617	306.696.045.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.416.076.894	11.018.364.127
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		70.473.221.286	64.739.216.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.406.239.450	13.878.829.023
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		510.950.896.775	239.096.364.249
11. Thu nhập khác	31		374.482	961.233
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		374.482	961.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40+30)	50		510.951.271.257	239.097.325.482
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	127.757.692.814	59.795.331.372
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	144.259.671
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		383.193.578.443	179.157.734.439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	8.932	4.178



Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

(Handwritten signature)
Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

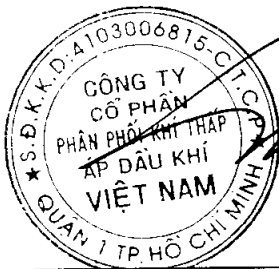
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	510.951.271.257	239.097.325.482
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.623.858.734	6.009.160.954
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(25.416.076.894)	(11.018.364.127)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	503.159.053.097	234.088.122.309
(Tăng) các khoản phải thu	09	(269.325.896.247)	(129.459.903.567)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(737.365.733)	(1.006.841.110)
Tăng các khoản phải trả	11	133.436.573.095	140.680.159.780
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(5.965.125.284)	(1.913.341.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(48.607.287.458)	(42.642.582.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.007.787.465)	(7.038.685.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	302.952.164.005	192.706.928.064
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(25.510.395.523)	(87.228.156.171)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.638.397.441	10.419.906.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	128.001.918	(76.808.249.275)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	377.700.000
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(64.366.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(63.988.420.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	303.080.165.923	51.910.258.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	773.144.004.554	431.787.889.686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.076.224.170.477	483.698.148.475



Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0304998686 với vốn điều lệ là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 161 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 161).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

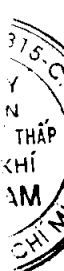
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.109.035.218	992.451.357
Tiền gửi ngân hàng	379.115.135.259	404.151.553.197
Các khoản tương đương tiền (i)	696.000.000.000	368.000.000.000
	<u>1.076.224.170.477</u>	<u>773.144.004.554</u>

(i) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 60.000.000.000 đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm nêu trên vào khoản mục "Các khoản tương đương tiền" là phù hợp với tình hình thực tế do khoản tiền gửi này có thể tất toán bất kỳ thời điểm nào để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	24.051.311.000	22.748.000.000
Khác	10.952.846.675	10.303.242.028
	<u>35.004.157.675</u>	<u>33.051.242.028</u>

(i) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGAS D-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc "Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu", giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 64.000.000.000 đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2) số tiền là 24.051.311.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu tiền lãi dự thu	-	3.364.888.889
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	1.282.914.652	786.966.852
Các khoản phải thu khác	265.740.575	111.600.000
	<u>1.548.655.227</u>	<u>4.263.455.741</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.368.154.133	8.949.730.685
Công cụ, dụng cụ	747.335.096	428.392.811
Tổng	<u>10.115.489.229</u>	<u>9.378.123.496</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>10.115.489.229</u>	<u>9.378.123.496</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	3.124.816.993	92.280.509.838	936.420.749	5.079.936.987	101.421.684.567
Mua sắm mới	-	-	81.790.908	82.948.611	164.739.519
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	237.624.070.202	-	-	237.624.070.202
Tại ngày 30/6/2012	<u>3.124.816.993</u>	<u>329.904.580.040</u>	<u>1.018.211.657</u>	<u>5.162.885.598</u>	<u>339.210.494.288</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	1.606.593.002	40.505.893.047	214.816.763	2.993.921.629	45.321.224.441
Khấu hao trong kỳ	277.657.718	16.405.310.268	121.442.423	558.915.986	17.363.326.395
Tại ngày 30/6/2012	<u>1.884.250.720</u>	<u>56.911.203.315</u>	<u>336.259.186</u>	<u>3.552.837.615</u>	<u>62.684.550.836</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	<u>1.240.566.273</u>	<u>272.993.376.725</u>	<u>681.952.471</u>	<u>1.610.047.983</u>	<u>276.525.943.452</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.518.223.991</u>	<u>51.774.616.791</u>	<u>721.603.986</u>	<u>2.086.015.358</u>	<u>56.100.460.126</u>

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 3.260.276.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.175.917.126 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	1.619.949.600	68.800.000	1.688.749.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	1.619.949.600	68.800.000	1.688.749.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	597.534.678	17.200.000	614.734.678
Khấu hao trong kỳ	249.065.670	11.466.669	260.532.339
Tại ngày 30/6/2012	846.600.348	28.666.669	875.267.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	773.349.252	40.133.331	813.482.583
Tại ngày 31/12/2011	1.022.414.922	51.600.000	1.074.014.922

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Dự án phân phối khí thấp áp cho các Khu công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1	-	204.572.045.407
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	-	29.684.879.663
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	8.422.193.525	5.255.425.344
Hệ thống phân phối khí cho Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina	8.523.360.127	259.718.729
Khác	2.183.636.363	392.727.272
	19.129.190.015	240.164.796.415

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	928.497.975.609	788.086.974.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	10.200.869.264	18.700.869.264
Khác	2.883.352.264	1.129.882.934
	941.582.197.137	807.917.726.253

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	3.726.092.911	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.981.242.519	15.830.837.163
Thuế thu nhập cá nhân	-	418.103.741
	98.707.335.430	16.248.940.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	11.374.000.000	11.374.000.000
Cổ tức phải trả	65.075.132.000	725.132.000
Phải trả, phải nộp khác	343.354.164	366.580.524
	<u>76.792.486.164</u>	<u>12.465.712.524</u>

(i) Ngày 08 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA với Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (PVGAS S) về việc “Hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu” trên đất do Công ty và PVGAS S quản lý tại phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, với tỷ lệ góp vốn là PVGAS D góp 50%, PVGAS S góp 50% tổng vốn đầu tư. Giá trị tạm tính của hợp đồng là 68.884.298.891 đồng. Ngày 06 tháng 5 năm 2011, Công ty đã nhận tiền tạm ứng từ PVGAS S với số tiền là 11.374.000.000 đồng.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	428.622.300.000	108.565.671.943	22.099.660.111	-	158.696.089.057	717.983.721.111
Góp vốn	377.700.000	-	-	-	-	377.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	303.760.837.396	303.760.837.396
Trích từ lợi nhuận	-	83.356.073.498	10.847.070.918	-	(94.203.144.416)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(128.700.000.000)	(128.700.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	<u>429.000.000.000</u>	<u>191.921.745.441</u>	<u>32.946.731.029</u>	<u>-</u>	<u>224.353.782.037</u>	<u>878.222.258.507</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	383.193.578.443	383.193.578.443
Trích từ lợi nhuận (i)	-	143.910.837.396	9.950.000.000	-	(153.860.837.396)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(940.454.726)	(940.454.726)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	-	-	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(64.350.000.000)	(64.350.000.000)
Tại ngày 30/6/2012	<u>429.000.000.000</u>	<u>335.832.582.837</u>	<u>42.896.731.029</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>382.196.068.358</u>	<u>1.195.925.382.224</u>

(i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 143.910.837.396 đồng, Quỹ dự phòng tài chính với số tiền 9.950.000.000 đồng và Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ với số tiền 6.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 09 tháng 5 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Số vốn thực góp tại ngày 30/6/2012		Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	216.645.000.000	50,50	216.645.000.000	50,50
Các cổ đông khác	212.355.000.000	49,50	212.355.000.000	49,50
	429.000.000.000	100,00	429.000.000.000	100,00

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 42.900.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 09 tháng 5 năm 2012, Công ty đã công bố nhưng chưa chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 trong 6 tháng đầu năm 2012 với số tiền là 64.350.000.000 đồng (tương đương với 1.500 đồng/cổ phần).

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

16. DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu bán khí	2.647.635.603.251	1.517.506.669.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.478.313	226.363.636
	2.647.759.081.564	1.517.733.032.764

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn bán khí	2.068.228.246.402	1.211.033.118.302
Giá vốn cung cấp dịch vụ	116.554.545	3.868.712
	2.068.344.800.947	1.211.036.987.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/6/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/6/2011</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	510.951.271.257	239.097.325.482
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	79.500.000	84.000.000
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	79.500.000	84.000.000
Thu nhập chịu thuế	511.030.771.257	239.181.325.482
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	127.757.692.814	59.795.331.372

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/6/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/6/2011</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	383.193.578.443	179.157.734.439
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.900.000	42.883.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.932	4.178

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/6/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/6/2011</u>
	VND	VND
Chi phí mua khí	2.068.228.246.402	1.211.033.118.302
Chi phí nhân viên	17.732.381.436	22.546.329.729
Chi phí dụng cụ đồ dùng	494.444.033	720.687.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.623.858.734	6.009.160.954
Chi phí thuê tài sản cố định	30.005.425.002	30.005.425.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.193.643.622	6.534.354.601
Chi phí thuê văn phòng	2.830.770.915	1.585.381.500
Chi phí quảng cáo	2.790.331.293	2.135.468.039
Chi phí thưởng an toàn	850.231.594	620.852.641
Chi phí khác	15.474.928.652	8.464.253.950
	2.162.224.261.683	1.289.655.032.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm phần vốn chủ sở hữu (vốn góp của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.076.224.170.477	773.144.004.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	891.419.127.547	586.810.826.838
Tổng cộng	1.967.643.298.024	1.359.954.831.392
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.018.173.029.034	820.383.438.777
Chi phí phải trả	5.660.006.670	87.650.000
Tổng cộng	1.023.833.035.704	820.471.088.777

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro tài chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá, lãi suất và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và không bao gồm tiền lãi do Công ty không có các khoản công nợ chịu lãi suất. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.018.173.029.034	-	1.018.173.029.034
Chi phí phải trả	5.660.006.670	-	5.660.006.670
	1.023.833.035.704	-	1.023.833.035.704

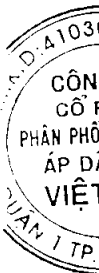
31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	820.383.438.777	-	820.383.438.777
Chi phí phải trả	87.650.000	-	87.650.000
	820.471.088.777	-	820.471.088.777

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.076.224.170.477	-	1.076.224.170.477
Phải thu khách hàng và phải thu khác	891.419.127.547	-	891.419.127.547
	1.967.643.298.024	-	1.967.643.298.024

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.144.004.554	-	773.144.004.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.810.826.838	-	586.810.826.838
	1.359.954.831.392	-	1.359.954.831.392



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.101.064.442.319	1.241.038.543.304
- Mua khí	2.068.228.246.402	1.211.033.118.302
- Thuê văn phòng	2.830.770.915	-
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002	30.005.425.002
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	1.490.841.000	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	196.738.904.018	132.621.986.345
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	133.275.050.447	115.073.722.668
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí	1.788.888.889	2.210.138.889
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	595.000.001	281.400.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.658.138.939	1.523.550.607

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ủy thác quản lý vốn ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	58.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	165.817.463.489	147.400.074.566
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	54.923.412.528	85.531.438.299
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	-	276.111.111
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	-	7.777.778
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	24.051.311.000	22.748.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí	1.012.779.957	1.012.779.957
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22.239.800	58.722.955
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	1.851.929.823
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần	312.500.000	455.002.375
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	6.791.322.391	5.291.322.391
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	23.000.000	591.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	928.497.975.609	788.086.974.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	10.200.869.264	18.700.869.264
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	205.660.439	118.043.874
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11.374.000.000	11.439.689.318
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	11.374.000.000	11.374.000.000
- Phải trả tiền mua khí CNG sử dụng cho ô tô	-	65.689.318
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.496.750.000	-
- Phải trả cổ tức	32.496.750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 26 tháng 10 năm 2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 01-PTL-VTLP với Công ty TNHH Petro Tower để thuê văn phòng tại tòa nhà Petro Tower (Thành phố Vũng Tàu). Theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 14 tháng 8 năm 2009, số tiền thuê hàng tháng là 8.576 Đô la Mỹ.

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower với thời hạn năm (02) năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với giá thuê hàng tháng là 22,5 Đô la Mỹ/m².

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 70/2012/PVGAS/HĐK-/PVGAS D/B1 ngày 16 tháng 3 năm 2012 và giữa Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong năm 2012 là từ 7,5 Đô la Mỹ/MMBTU đến 8,79 Đô la Mỹ/MMBTU (giá mua khí áp dụng trong năm 2011 từ 4,6 Đô la Mỹ/MMBTU đến 8 Đô la Mỹ/MMBTU). Giá mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

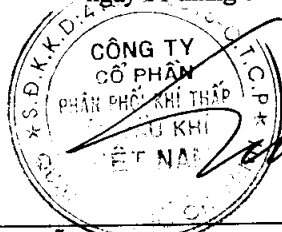
Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự án phân phối khí thấp áp cho các Khu công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1	42.468.400.565	42.468.400.565
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	8.776.049.958	17.276.049.958
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	31.908.510.000	36.695.266.000
Dự án cung cấp khí Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina	10.157.711.899	-

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng